



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Nơi nhận: Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Số: 43 /2017/CV-HAP

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2017

"V/v giải trình BCTC riêng quý 3/2017"

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước hoặc bị lỗ. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận quý 3 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 3/2016: 21.192.963.224 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 3/2017: 1.209.852.794 đồng.
- Chênh lệch giảm: 19.983.110.430 đồng; Tỷ lệ giảm: 94,3%.

Nguyên nhân:

Hoạt động chủ yếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco (công ty mẹ) là hoạt động đầu tư tài chính do chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất về công ty con, do đó doanh thu của công ty mẹ chủ yếu là doanh thu hoạt động tài chính từ việc thu lợi nhuận của các công ty con.

Tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty con trong toàn Tập đoàn trong quý 3 năm 2017 vẫn đảm bảo có lãi, tuy nhiên để tạo điều kiện thuận lợi về vốn cho các công ty con, công ty mẹ thực hiện thu một phần lợi nhuận trong quý này. Số thu lợi nhuận quý này ít hơn số thu lợi nhuận cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu tài chính của công ty mẹ sụt giảm so với cùng kỳ. Từ đó dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm hơn 20,3 tỷ đồng so với quý 3/2016.

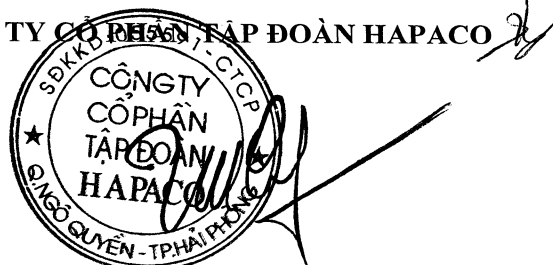
Đây chính là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2017 của Tập đoàn Hapaco giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Xuân Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.048.691.652	371.728.504.731
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	398.721.725	885.467.654
111	1. Tiền		398.721.725	885.467.654
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	6.500.089.200	37.332.649.351
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(274.642)	(279.042)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.500.000.000	37.332.564.551
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.088.350.237	333.508.826.839
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	2.365.913.463	2.940.010.724
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.429.207.875	6.821.852.424
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.974.778.053	11.001.778.053
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	153.233.978.670	294.127.931.565
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(3.915.527.824)	(3.915.527.824)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.530.490	1.560.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.494.976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		61.530.490	65.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		510.074.398.964	508.367.348.170
220	II. Tài sản cố định		189.543.737	214.088.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	189.543.737	214.088.960
222	- Nguyên giá		796.235.000	796.235.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(606.691.263)	(582.146.040)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	509.884.855.227	508.153.259.210
251	1. Đầu tư vào công ty con		256.226.220.713	256.226.220.713
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		332.517.676.093	332.517.676.093
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(78.859.041.579)	(80.590.637.596)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		686.123.090.616	880.095.852.901



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.791.079.123	243.719.174.326
310	I. Nợ ngắn hạn		48.791.079.123	130.608.814.412
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.030.058.688	3.171.657.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.459.574.621
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	14.775.816.132	14.881.688.680
314	4. Phải trả người lao động		212.286.998	240.760.453
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	85.000.000	791.561.771
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	31.657.376.432	40.816.484.578
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	09	-	46.683.763.926
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		30.540.873	30.540.873
330	II. Nợ dài hạn		-	113.110.359.914
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	09	-	113.110.359.914
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		637.332.011.493	636.376.678.575
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	637.332.011.493	636.376.678.575
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	556.266.210.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		556.266.210.000	556.266.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.895.944.671	29.895.944.671
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		48.799.641.664	48.799.641.664
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.941.005.158	5.985.672.240
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(5.108.557.960)	(15.337.951.958)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.049.563.118	21.323.624.198
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		686.123.090.616	880.095.852.901

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2017



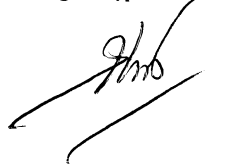
Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

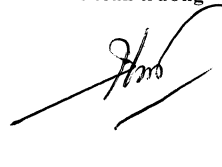
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ ngày 01/01/2016
			30/09/2017	đến 30/09/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.049.563.118	27.884.270.324
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(15.684.915.626)	(17.237.746.290)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.545.223	24.545.223
03	- Các khoản dự phòng		(1.731.600.417)	(5.352.200.685)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	193.306
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.727.412.787)	(23.206.636.764)
06	- Chi phí lãi vay		749.552.355	11.296.352.630
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.635.352.508)	10.646.524.034
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		142.595.213.526	(8.681.078.117)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.004.017.695)	(11.345.010.789)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.494.976	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.348.614.126)	(16.914.193.469)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	96.296.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(20.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125.608.724.173	(26.217.462.341)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.500.000.000)	(37.332.564.551)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.359.564.551	93.211.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.931.429.387	23.933.769.320
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		44.790.993.938	79.812.204.769
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		147.943.107.324	24.810.740.685
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(307.737.231.164)	(54.647.541.226)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.092.340.200)	(24.430.298.825)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(170.886.464.040)	(54.267.099.366)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(486.745.929)	(672.356.938)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		885.467.654	918.953.889
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(193.306)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	398.721.725	246.403.645

Người lập biểu

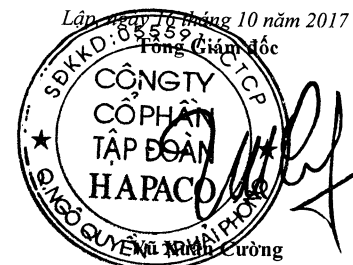


Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan



101.000.44.7/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/09/2017 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/09/2017, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 556.266.210.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc doanh nghiệp gồm có Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO) và các Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Giang - Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

15
2
P
1
1
1

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5
C
T
X
1
1

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, các công ty nhận góp vốn khác tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn HAPACO.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

11/11/17

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn HAPACO.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	22.982.735	46.514.518
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	375.738.990	838.953.136
	398.721.725	885.467.654

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	89.200	363.842	84.800
Cổ phiếu TYA	363.842	89.200	363.842	84.800
	363.842	89.200	363.842	84.800
		274.642		279.042

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	256.226.220.713	181.815.392.500	256.226.220.713	180.101.726.578
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	41.628.175.931	-	10.984.455.931	-
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	19.266.156.000	41.628.175.931	30.643.720.000	30.643.720.000
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	8.000.000.000	7.933.975.650	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hải Hà	7.238.119.565	7.238.119.565	7.238.119.565	7.238.119.565
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	155.630.855.217	90.204.027.855	155.630.855.217	87.929.087.899
- Công ty TNHH Hapaco HPP	24.462.914.000	15.544.937.499	24.462.914.000	16.040.187.183
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng		(8.917.976.501)		(8.422.726.817)
Các khoản đầu tư khác	332.517.676.093	328.069.462.727	332.517.676.093	328.051.532.632
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523	23.624.251.523	23.624.251.523
- Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green	291.893.424.570	291.893.424.570	291.893.424.570	291.893.424.570
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	12.551.786.634	15.000.000.000	12.533.856.539
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	588.743.896.806	509.884.855.227	588.743.896.806	508.153.259.210
		(78.859.041.579)		(80.590.637.596)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000	6.500.000.000	37.332.564.551	37.332.564.551
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	6.500.000.000	37.332.564.551	37.332.564.551
	6.500.000.000	6.500.000.000	37.332.564.551	37.332.564.551

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	1.558.422.298	1.714.264.528
- Các khoản phải thu khách hàng khác	807.491.165	1.225.746.196
	2.365.913.463	2.940.010.724

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	153.233.978.670	(1.999.293.934)	294.127.931.565	(1.999.293.934)
- Phải thu tạm ứng	10.000.000	-	69.742.923	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	273.476.284	-
- Phải thu khác	153.223.978.670	(1.999.293.934)	293.784.712.358	(1.999.293.934)
	153.233.978.670	(1.999.293.934)	294.127.931.565	(1.999.293.934)

7. NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.915.527.824	-	3.915.527.824	-
	3.915.527.824	-	3.915.527.824	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	276.815.585	200.000.000	105.330.455	582.146.040
- Khấu hao trong kỳ	24.545.223	-	-	24.545.223
Số dư cuối kỳ	301.360.808	200.000.000	105.330.455	606.691.263
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	214.088.960	-	-	214.088.960
Tại ngày cuối kỳ	189.543.737	-	-	189.543.737

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305.330.455 VND

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ			30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn	46.683.763.926	46.683.763.926	147.943.107.324	194.626.871.250	-	-	
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	25.473.471.042	25.473.471.042	14.340.600.000	39.814.071.042	-	-	
- Vay ông Vũ Dương Hiền	21.210.292.884	21.210.292.884	133.602.507.324	133.602.507.324	-	-	
- Vay dài hạn đến hạn trả				21.210.292.884	-	-	
b) Vay dài hạn	113.110.359.914	113.110.359.914	-	113.110.359.914	-	-	
- Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	134.320.652.798	134.320.652.798		134.320.652.798	-	-	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(21.210.292.884)	(21.210.292.884)		(21.210.292.884)	-	-	
	159.794.123.840	159.794.123.840	147.943.107.324	307.737.231.164	-	-	

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Phải trả các đối tượng khác	736.014.088	736.014.088	1.620.113.013	1.620.113.013
	2.030.058.688	2.030.058.688	3.171.657.613	3.171.657.613

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	51.280.155	-	51.280.155	-	51.280.155	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.421.291.593	-	-	-	-	-	-	-	-	13.421.291.593	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.409.116.932	-	683.088.855	-	737.681.248	-	-	-	-	1.354.524.539	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	758.985.069	-	758.985.069	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	6.045.000	-	6.045.000	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	14.881.688.680	-	1.448.118.924	-	1.553.991.472	-	-	-	-	14.775.816.132	-

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	85.000.000	791.561.771
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		248.120.095
- Lãi vay phải trả Ngân hàng quân đội		350.941.676
- Chi phí phải trả khác	85.000.000	192.500.000
	85.000.000	791.561.771

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	24.375.251	38.137.158
- Bảo hiểm xã hội	45.031.250	-
- Bảo hiểm y tế	8.105.630	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.103.130	-
- Cổ tức phải trả	14.232.000	12.342.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Hải Hà	440.000.000	80.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Phương Đông khoản chi hộ Tập đoàn		3.539.458.529
- Phải trả Công ty CP BV quốc tế Green khoản chi hộ Tập đoàn	13.235.806.838	14.796.303.175
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc chuyển thừa lợi nhuận	3.200.000.000	2.922.523.450
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn khoản chi hộ Tập đoàn	6.974.870.167	4.424.223.056
- Phải trả Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco do bàn giao nhà máy giấy	5.218.434.859	9.668.037.887
- Phải trả về thù lao hội đồng quản trị	1.560.251.800	2.107.251.800
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Hải Âu khoản chi hộ Tập đoàn	641.512.735	
- Phải trả Ông Vũ Dương Hiền		1.940.000.000
- Phải trả khác	291.652.772	1.288.207.523
	31.657.376.432	40.816.484.578

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	515.202.360.000	29.925.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	56.064.171.869	645.421.328.204
Lãi kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	26.277.298.614	26.277.298.614
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(25.682.383.000)	(25.682.383.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	515.202.360.000	29.925.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	56.359.087.483	645.716.243.818
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	5.985.672.240	636.376.678.575
Lãi kỳ này năm nay	-	-	-	-	-	12.049.563.118	12.049.563.118
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(11.094.230.200)	(11.094.230.200)
Số dư cuối kỳ này	556.266.210.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	6.941.005.158	637.332.011.493

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	71.841.670.000	12,91%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	482.869.840.000	86,81%
	556.266.210.000	100%	556.266.210.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	556.266.210.000	515.202.360.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	556.266.210.000	515.202.360.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- Cổ phiếu phổ thông	55.471.151	55.471.151
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.799.641.664	48.799.641.664
	48.799.641.664	48.799.641.664

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.058.679.048	2.806.636.764
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.668.733.739	20.400.000.000
	14.727.412.787	23.206.636.764

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	749.552.355	11.296.352.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá		193.306
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(1.731.600.417)	(5.352.200.685)
Chi phí tài chính khác	111.566.906	
	(870.481.156)	5.944.345.251

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.088.995.798	3.238.478.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.545.223	24.545.223
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.376.054.400	1.029.623.894
Chi phí khác bằng tiền	575.665.000	476.178.375
	5.068.260.421	4.768.825.573

18. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Thu từ các khoản công nợ không phải trả	1.619.636.400	15.662.539.478
	1.619.636.400	15.662.539.478

19. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Truy thu thuế TNCN		
Phạt chậm nộp thuế		
Khoản phải thu nhưng không thu được	96.661.804	
Chi phí khác	3.045.000	271.735.094
	99.706.804	271.735.094

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2017
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.049.563.118
Các khoản điều chỉnh tăng	575.665.000
- Chi phí không được trừ	575.665.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.668.733.739)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.668.733.739)
Thu nhập chịu thuế TNDN	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	13.421.291.593
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.421.291.593

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	398.721.725	-	885.467.654	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.599.892.133	(1.999.293.934)	297.067.942.289	(1.999.293.934)
Các khoản cho vay	17.474.778.053	-	48.334.342.604	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(274.642)	363.842	(279.042)
Đầu tư dài hạn	332.517.676.093	(4.448.213.366)	332.517.676.093	(4.466.143.461)
Cộng	505.991.431.846	(6.447.781.942)	678.805.792.482	(6.465.716.437)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	159.794.123.840
Phải trả người bán, phải trả khác			33.687.435.120	43.988.142.191
Chi phí phải trả			85.000.000	791.561.771
Cộng			33.772.435.120	204.573.827.802

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

HAPACO TẬP ĐOÀN HẢI PHÒNG

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	398.721.725	-	-	398.721.725
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.600.598.199	-	-	153.600.598.199
Các khoản cho vay	17.474.778.053	-	-	17.474.778.053
Đầu tư ngắn hạn	89.200	-	-	89.200
Đầu tư dài hạn	-	328.069.462.727	-	328.069.462.727
Cộng	171.474.187.177	328.069.462.727	-	499.543.649.904
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	885.467.654	-	-	885.467.654
Phải thu khách hàng, phải thu khác	295.068.648.355	-	-	295.068.648.355
Các khoản cho vay	48.334.342.604	-	-	48.334.342.604
Đầu tư ngắn hạn	84.800	-	-	84.800
Đầu tư dài hạn	-	328.051.532.632	-	328.051.532.632
Cộng	344.288.543.413	328.051.532.632	-	672.340.076.045

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	33.687.435.120	-	-	33.687.435.120
Chi phí phải trả	85.000.000	-	-	85.000.000
Cộng	33.772.435.120	-	-	33.772.435.120
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	46.683.763.926	-	113.110.359.914	159.794.123.840
Phải trả người bán, phải trả khác	43.988.142.191	-	-	43.988.142.191
Chi phí phải trả	791.561.771	-	-	791.561.771
Cộng	91.463.467.888	-	113.110.359.914	204.573.827.802

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn HAPACO là đầu tư tài chính, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ các hoạt động này được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn HAPACO không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng năm 2017	
		VND	
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	5.522.523.450	
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Công ty con	1.977.341.789	
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	3.700.000.000	
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	1.500.000.000	

	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	1.411.145.607	
Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	Công ty con	5.344.603.028	
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	2.565.600.000	1.687.600.000
Phải trả khác			
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Công ty con	3.539.458.529	
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	641.512.735	
Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	Công ty con	3.660.012.561	9.668.037.887
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	6.974.870.167	4.424.223.056
Công ty CP Hải Hà	Công ty con	440.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	3.200.000.000	2.922.523.456
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.940.000.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	6.253.778.053	6.253.778.053
Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	Công ty con	4.700.000.000	4.700.000.000

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

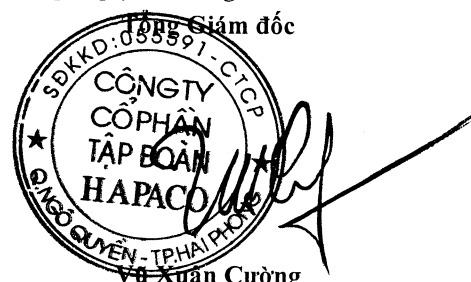
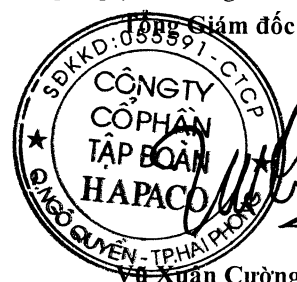
Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Cường